

Số: 982/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác; Danh mục môn học bổ sung kiến thức; Các môn thi để dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Lâm nghiệp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5420/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học, cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 15/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Tiểu ban Giáo dục Đào tạo và Trường phòng Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Quy định Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác; Danh mục các môn học bổ sung kiến thức; Môn thi để dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ các chuyên ngành tại Trường Đại học Lâm nghiệp.

(Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác-Phụ lục I; Danh mục các môn học bổ sung kiến thức-Phụ lục II; Môn thi để dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ các chuyên ngành-Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho các quyết định cũ được ban hành trước đây.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo sau đại học, các trường phòng, ban chức năng, chủ nhiệm, viện trưởng các Khoa/Viện chuyên môn có chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và thí sinh dự tuyển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng 
- Chủ tịch HĐ trường;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, ĐTSDH.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Chí

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC Ở BẬC ĐẠI HỌC
ĐỀ DỰ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**
(Kèm theo Quyết định số 982/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 05/06/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN)

1. Chuyên ngành Quản lý kinh tế (Mã số: 60340410)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp		
1	60340410	Quản lý kinh tế	
II	Danh mục các ngành gần		
1	52340101	Quản trị kinh doanh	
2	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
3	52340107	Quản trị khách sạn	
4	52340109	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
5	52340115	Marketing	
6	52340116	Bất động sản	
7	52340120	Kinh doanh quốc tế	
8	52340121	Kinh doanh thương mại	
9	52340201	Tài chính- Ngân hàng	
10	52340202	Bảo hiểm	
11	52340301	Kế toán	
12	52340302	Kiểm toán	
13	52340401	Khoa học quản lý	
14	52340404	Quản trị nhân lực	
15	52340405	Hệ thống thông tin quản lý	
16	52340406	Quản trị văn phòng	
17	52310101	Kinh tế	
18	52310106	Kinh tế quốc tế	
19	52620114	Kinh doanh nông nghiệp	
20	52620115	Kinh tế nông nghiệp	
21	52620116	Phát triển nông thôn	
22		Kinh tế lâm nghiệp	
23		Kinh tế thủy lợi	
24		Kinh tế thủy sản	
25	52340101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
26	52340101	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
27	52340101	Quản lý đất đai	
III	Danh mục ngành khác : Là những ngành không có trong mục I-ngành đúng ngành phù hợp, mục II-ngành gần và không cùng nhóm ngành Quản trị-quản lý trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.		

2. Chuyên ngành Lâm học (Mã số: 60620201)

Áp dụng cho cả chương trình đào tạo bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp		
1	52620201	Lâm nghiệp	
2	52620205	Lâm sinh	
II	Danh mục các ngành gần (Hiện đang được đào tạo tại Trường ĐHLN)		
1	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	
2	52850103	Quản lý đất đai	
3	52420201	Công nghệ sinh học	
4	52620202	Lâm nghiệp đô thị	
5	52620102	Khuyến nông	
6	52440304	Khoa học môi trường	
7		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
III	Danh mục các ngành gần (Đã được đào tạo trong những năm trước đây và các trường ngoài)		
1		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
2		Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	
3	52420202	Kỹ thuật sinh học	
4	52420203	Sinh học ứng dụng	
5	52440206	Khoa học đất	
6	52620101	Nông nghiệp	
7	52620109	Nông học	
8	52620110	Khoa học cây trồng	
9	52620112	Bảo vệ thực vật	
10	52620116	Phát triển nông thôn	
11	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
12		Lâm nghiệp xã hội	
13		Kỹ thuật lâm sinh	
14		Lâm sinh tổng hợp	
15		Lâm học	
IV	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo của Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p>		

3. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng (Mã số: 60620211)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp		
1	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	
2		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
3		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
4	52440301	Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	
II	Danh mục các ngành gần		
1	52620201	Lâm nghiệp	
2	52620205	Lâm sinh	
3		Kỹ thuật lâm sinh	
4		Lâm sinh tổng hợp	
5		Lâm học	
6	52850101	Khoa học môi trường	
7	52850103	Quản lý đất đai	
8	52620202	Lâm nghiệp đô thị	
9	52620116	Phát triển nông thôn	
10	52620112	Bảo vệ thực vật	
11	52620110	Khoa học cây trồng	
12	52620112	Công nghệ sinh học	
13	52620101	Nông nghiệp	
14	52620102	Khuyến nông	
15	52620109	Nông học	
16	52420203	Sinh học ứng dụng	
17		Lâm nghiệp xã hội	
18		Nông lâm kết hợp	
19		Kinh tế lâm nghiệp	
20		Thiết kế cảnh quan	
21		Địa chính	
22		Trắc địa	
III	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học không thuộc các ngành quy định tại mục I, mục II nhưng đang công tác trực tiếp hoặc liên quan đến chuyên ngành dự thi thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập, thời gian công tác, số lượng môn học bổ sung kiến thức của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p>		

4. Chuyên ngành Công nghệ Chế biến lâm sản (Mã số: 60540301)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng		
1	52540301	Công nghệ chế biến lâm sản	
2		Chế biến lâm sản	
3		Cơ giới hóa chế biến gỗ	
4		Công nghệ gỗ	
II	Danh mục các ngành phù hợp		
1		Thiết kế chế tạo đồ mộc và nội thất	
III	Danh mục các ngành gần		
1	52510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
2	52510603	Kỹ thuật công nghiệp	
3	52520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại	
4		Cơ khí động lực	
5		Cơ khí nông nghiệp	
6		Cơ khí xây dựng	
7		Cơ khí giao thông	
8	52540301	Công nghệ chế biến lâm sản	
9		Chế biến lâm sản	
10		Cơ giới hóa chế biến gỗ	
11		Công nghệ gỗ	
12		Thiết kế chế tạo đồ mộc và nội thất	

5. Chuyên ngành Công nghệ sinh học (Mã số: 60420201)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp		
1	52420201	Công nghệ sinh học	
2	52420202	Kỹ thuật sinh học	
3	52420203	Sinh học ứng dụng	
4		Sinh học thực nghiệm	
5		Sinh học	
6		Sư phạm sinh học	
II	Danh mục các ngành gần		
1	52620109	Nông học	
2	52620101	Nông nghiệp	
3	52620205	Lâm sinh	
4	52620201	Lâm nghiệp	
5		Nông lâm kết hợp	
6	52620110	Khoa học cây trồng	
7		Trồng trọt và bảo vệ thực vật	
8	52620113	Công nghệ rau quả và cảnh quan	
9		Môi trường	
10	52440301	Khoa học môi trường	
11		Công nghệ môi trường	
12	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
13	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
14	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	
15		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	

6. Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí (Mã số: 60520103)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng		
1	52510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
2	52520103	Kỹ thuật cơ khí	
3		Cơ giới hóa lâm nghiệp	
4		Cơ giới hóa khai thác gỗ	
II	Danh mục các ngành phù hợp		
1	52510202	Công nghệ chế tạo máy	
2	52510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
3	52510210	Công thôn	
4	52510114	Kỹ thuật - cơ điện	
III	Danh mục các ngành gần		
1	52510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
2	52510603	Kỹ thuật công nghiệp	
3	52520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại	
4		Cơ khí động lực	
5		Cơ khí nông nghiệp	
6		Cơ khí xây dựng	
7		Cơ khí giao thông	
8	52540301	Công nghệ chế biến lâm sản	
9		Chế biến lâm sản	
10		Cơ giới hóa chế biến gỗ	
11		Công nghệ gỗ	
12		Thiết kế chế tạo đồ mộc và nội thất	

7. Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp (Mã số: 60620115)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng		
1	52620115	Kinh tế nông nghiệp	
2		Kinh tế lâm nghiệp	
3		Kinh tế nông lâm nghiệp	
II	Danh mục các ngành phù hợp		
1	52310101	Kinh tế	
2	52310106	Kinh tế quốc tế	
3	52510604	Kinh tế công nghiệp	
4	52580301	Kinh tế xây dựng	
5	52840104	Kinh tế vận tải	
6	52850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
7		Kinh tế thủy lợi	
8		Kinh tế thủy sản	
III	Danh mục các ngành gần		
1	52620101	Nông nghiệp	
2	52620102	Khuyến nông	
3	52620114	Kinh doanh nông nghiệp	
4	52620116	Phát triển nông thôn	
5	52340101	Quản trị kinh doanh	
6	52340115	Marketing	
7	52340120	Kinh doanh quốc tế	
8	52340121	Kinh doanh thương mại	
9	52340201	Tài chính - Ngân hàng	
10	52340301	Kế toán	
11	52340302	Kiểm toán	
12	52340401	Khoa học quản lý	
13	52340404	Quản trị nhân lực	
14	52340405	Hệ thống thông tin quản lý	
15	52340406	Quản trị văn phòng	
16	52850103	Quản lý đất đai	

8. Chuyên ngành Khoa học môi trường (Mã số: 60440301)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp		
1	52440301	Khoa học môi trường	
2		Quản lý môi trường	
3	52510406	Công nghệ (kỹ thuật) môi trường	
II	Danh mục các ngành gần		
1	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
2		Địa chất môi trường	
3		Thủy văn	
4		Thủy văn môi trường	
5		Khoa học trái đất	
6	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	
7		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
8		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
9	52850103	Quản lý đất đai	
10		Sinh thái học	
11		Khoa học cây trồng	
12		Nông lâm kết hợp	
13	52440306	Khoa học đất	
14	52440112	Hóa học	
15	52440224	Thủy văn	
16	52440102	Vật lý học	
17	52420201	Công nghệ sinh học	
18	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
19		Kinh tế tài nguyên môi trường	
20	52620201	Lâm nghiệp	
21	52620112	Bảo vệ thực vật	
22		Khí tượng thủy văn	
23		Kỹ thuật lâm sinh	
24		Lâm sinh tổng hợp	
25		Lâm học	
26		Trồng trọt	
27		Trắc địa	
28		Công nghệ hóa học	
29		Thiết kế cảnh quan	
30		Địa chính	
31		Kỹ thuật xây dựng công trình	
32		Địa Chất công trình	
33		Kinh tế nông lâm nghiệp	
34		Tuyển khoáng	
35		Công nghệ chế biến lâm sản	

9. Chuyên ngành Mỹ thuật ứng dụng (Mã số: 60210410)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp		
1	52210405	Thiết kế nội thất	
2	52620202	Lâm nghiệp đô thị	
3	52580110	Kiến trúc cảnh quan	
4	52210402	Thiết kế công nghiệp	
5	52210403	Thiết kế đồ họa	
6	52210404	Thiết kế thời trang	
7	52210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu điện ảnh	
II	Danh mục các ngành gần		
1	52210103	Hội họa	
2	52210104	Đồ họa	
3	52210105	Điêu khắc	
4	52210107	Gốm	
5	52580102	Kiến trúc	
6	52580105	Quy hoạch vùng và đô thị	
7	52620201	Lâm nghiệp	
8	52620205	Lâm sinh	
9	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	
10	52620110	Khoa học cây trồng	
11	52540301	Công nghệ chế biến lâm sản	
III	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo của Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p>		

10. Chuyên ngành Quản lý đất đai (Mã số: 52850103)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp		
1	52850103	Quản lý đất đai	
2		Địa chính/Quản lý ruộng đất	Tên cũ
II	Danh mục các ngành gần		
1	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
2	52850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
3	52520501	Kỹ thuật địa chất	
4	52520502	Kỹ thuật địa vật lý	
5	52520503	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	
5	52520504	Kỹ thuật biển	
6	52620201	Lâm nghiệp	
7	52620202	Lâm nghiệp đô thị	
8	52620205	Lâm sinh	
9	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	
10	52310501	Địa lý học	
11	52310502	Bản đồ học	
III	<p>Những thí sinh đã tốt nghiệp các ngành đào tạo ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo của Việt Nam hoặc không thuộc các ngành ở <i>mục I, mục II</i> thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p>		

PHỤ LỤC II

**DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC ĐỂ DỰ THI TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 982/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 05/06/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN)

1. Chuyên ngành Quản lý kinh tế (Mã số: 60340410)

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1	Quản trị học		2
2	Nguyên lý thống kê	Thống kê kinh tế; Thống kê doanh nghiệp; Thống kê kinh tế xã hội; Thống kê thương mại dịch vụ	2
3	Quản lý nhà nước về kinh tế		2
4	Kinh tế vi mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
5	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
6	Tài chính tiền tệ	Lý thuyết tài chính tiền tệ; Tài chính học; Kinh tế học tiền tệ	2
7	Quản trị kinh doanh	Quản lý doanh nghiệp; Tổ chức và kế hoạch doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh; Tổ hợp các học phần quản trị các yếu tố sản xuất, các lĩnh vực của ngành Quản trị kinh doanh (Quản trị nhân lực, quản trị sản xuất...)	2
8	Xác suất thống kê		2

2. Chuyên ngành Lâm học (Mã số: 60620201)

Áp dụng cho cả chương trình đào tạo bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1	Sinh thái rừng	Nguyên lý lâm sinh; Sinh thái học	2
2	Thổ nhưỡng 1	Đất lâm nghiệp; Khoa học đất; Khoa học đất đại cương	2
3	Trồng rừng	Kỹ thuật lâm sinh 1; Tạo rừng; Quản lý thảm thực vật rừng nhiệt đới	2
4	Kỹ thuật lâm sinh	Kỹ thuật lâm sinh 2; Lâm học; Quản lý thảm thực vật rừng nhiệt đới	2
5	Điều tra rừng	Điều tra và quy hoạch rừng	2

3. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng (Mã số: 60620211)

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1	Thực vật rừng	Thực vật rừng; Thụ mộc	2
2	Động vật rừng 1	Nguyên lý sinh học động vật; Động vật rừng	2
3	Côn trùng học	Côn trùng rừng; Côn trùng	2
4	Đa dạng sinh học	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
5	GIS và viễn thám		2
6	Khí tượng thủy văn rừng	Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp; Khí tượng - Thủy văn	2
7	Quản lý lưu vực	Quản lý nguồn nước	2
8	Quản lý lửa rừng	Lửa rừng; Phòng chống cháy rừng	2

4. Chuyên ngành Công nghệ Chế biến lâm sản (Mã số: 60540301)

T	Tên môn học	Tên môn tương đương	Ghi chú
1	Khoa học gỗ	Gỗ; Gỗ và bảo quản lâm sản; Khoa học gỗ 1 + Khoa học gỗ 2	2
2	Máy và thiết bị chế biến lâm sản	Máy chế biến gỗ	2
3	Công nghệ sấy lâm sản	Sấy gỗ	2
4	Công nghệ xẻ	Công nghệ xẻ mộc (học phần 1)	2
5	Công nghệ ván nhân tạo	Công nghệ vật liệu gỗ; Ván nhân tạo	2
6	Công nghệ mộc	Mộc; Công nghệ xẻ mộc (học phần 2); Công nghệ sản xuất đồ gỗ	2
7	Bảo quản lâm sản	Gỗ và bảo quản lâm sản; Bảo quản gỗ	2
8	Công nghệ trang sức bề mặt	Công nghệ trang sức đồ gỗ	2

5. Chuyên ngành Công nghệ sinh học (Mã số: 60420201)

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1	Hóa sinh		3
2	Di truyền học		3
3	Sinh học phân tử		2
4	Vi sinh vật học		3
5	Công nghệ gen		3
6	Công nghệ tế bào thực vật		3
7	Công nghệ hóa sinh		3
8	Công nghệ vi sinh		3

6. Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí (Mã số: 60520103)

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1	Công nghệ chế tạo máy	Cơ khí đại cương; Kỹ thuật gia công cơ khí	2
2	Cơ sở thiết kế máy	Kỹ thuật cơ khí	2
3	Sức bền vật liệu	Cơ giới hóa lâm nghiệp	2
4	Cơ học lý thuyết	Cơ giới hóa khai thác gỗ	2

7. Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp (Mã số: 60620115)

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
2	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
3	Kinh tế lượng	Phân tích định lượng trong kinh tế; Các phương pháp ra quyết định	2
4	Nguyên lý thống kê	Thống kê kinh tế; Thông kê doanh nghiệp; Thông kê kinh tế xã hội; Thống kê thương mại dịch vụ	2
5	Kinh tế nông nghiệp	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Kinh tế nông lâm	2
6	Quản trị kinh doanh	Quản lý doanh nghiệp; Tổ chức và kế hoạch doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh; Tổ hợp các học phần quản trị các yếu tố sản xuất, các lĩnh vực của ngành Quản trị kinh doanh (Quản trị nhân lực, quản trị sản xuất...)	2
7	Xác suất thống kê		2

8. Chuyên ngành Khoa học môi trường (Mã số: 60440301)

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1	Cơ sở khoa học môi trường	Khoa học môi trường đại cương; Môi trường và con người	2
2	Công nghệ (kỹ thuật) môi trường		2
3	Quản lý môi trường		2

9. Chuyên ngành Mỹ thuật ứng dụng (Mã số: 60210410)

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1	Lịch sử mỹ thuật		2
2	Hình họa		2
3	Cơ sở tạo hình		2
4	Nguyên lý thiết kế		2

10. Chuyên ngành Quản lý đất đai (Mã số: 52850103)

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1	Luật đất đai		3
2	Quy hoạch sử dụng đất		3
3	Trắc địa		3
4	Tin học ứng dụng trong QLDD		3
5	Quản lý hành chính về đất đai		3
6	Đăng ký thống kê đất đai		3
7	Thanh tra đất đai		2
8	Bản đồ địa chính		3
9	Định giá bất động sản		3



PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC MÔN THI DỰ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 982/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 05/06/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN)

1. Thí sinh phải dự thi 3 môn gồm:

1. Tiếng Anh trình độ B
2. Môn Chủ chốt ngành
3. Môn không Chủ chốt ngành

2. Các môn Chủ chốt ngành và Không chủ chốt ngành được xác định theo từng ngành học sau:

TT	Chuyên ngành dự thi	Môn thi	
		Chủ chốt ngành	Không chủ chốt ngành
1	Mỹ thuật ứng dụng	Nguyên lý thiết kế	Lịch sử mỹ thuật
2	Quản lý kinh tế	Quản trị học	Kinh tế học
3	Khoa học môi trường	Cơ sở khoa học môi trường	Đánh giá môi trường
4	Công nghệ sinh học	Di truyền học	Sinh học
5	Lâm học	Sinh thái rừng	Thống kê sinh học
6	Kinh tế nông nghiệp	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học
7	Quản lý tài nguyên rừng	Đa dạng sinh học	Thống kê sinh học
8	Công nghệ chế biến lâm sản	Khoa học gỗ	Toán cao cấp 1
9	Kỹ thuật cơ khí	Cơ sở thiết kế máy	Toán cao cấp 1
10	Quản lý đất đai	Quản lý hành chính về đất đai	Trắc địa